

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY TUYỂN THAN CỬA ÔNG - TKV

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
**CÔNG TY TUYỂN THAN CỬA ÔNG - TKV**  
**QUÝ I - 2026**

Chủ nhiệm báo cáo: Lê Bình Dương

Thời gian quan trắc: Từ ngày 20/3/2026 - 21/03/2026

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN  
C.TY TUYỂN THAN CỬA ÔNG - TKV

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN  
VIỆN KHCN MỎ - VINACOMIN





**VIMCERTS**  
**069**

**TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội  
Điện thoại: 024. 38645253  
Fax: 024. 38641564  
Website: www.imsat.vn



Số: 142/2026/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20-21/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026÷03/04/2026

**Người thực hiện:** Lê Bình Dương, Nguyễn Đức Anh, Bùi Minh Đức

TT	Vị trí quan trắc	Bụi (mg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (mg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (mg/Nm <sup>3</sup> )	CO (mg/Nm <sup>3</sup> )
<b>I</b>	<b>PX Tuyển than I</b>				
1	Khu vực bunke tiếp nhận than nguyên khai (X:2325080, Y:459618)	0,10	0,022	0,018	<3,0
2	Khu vực máy sàng và khu vực máy lắng (X:2325123, Y:459650)	0,13	0,027	0,024	<3,0
3	Khu vực tuyến băng lên silô (X:2325132, Y:459650)	0,11	0,016	0,019	<3,0
<b>II</b>	<b>PX Tuyển than II</b>				
4	Khu vực bunke tiếp nhận than nguyên khai (X:2324960, Y:459710)	0,28	0,046	0,037	<3,0
5	Khu vực máy đập (X:2325067, Y:459759)	0,34	0,062	0,051	<3,0
6	Khu vực máy sàng (tầng 17m) (X:2325077, Y:459762)	0,31	0,043	0,046	<3,0
<b>III</b>	<b>PX. Tuyển than III</b>				
7	Khu vực bunke tiếp nhận than nguyên khai (X:2324595, Y:459446)	0,21	0,046	0,027	<3,0
8	Khu vực máy sàng và khu vực máy đập (X:2324598, Y:459530)	0,32	0,056	0,038	<3,0
9	Khu vực kho than 32 (X:2324598, Y:459513)	0,24	0,033	0,027	<3,0
<b>QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)</b>		<b>0,30</b>	<b>0,35</b>	<b>0,20</b>	<b>30</b>
<b>Phương pháp sử dụng</b>		TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	HD/KK /PT33

Ghi chú: - Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa.

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**Nguyễn Đức Anh**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**Lê Bình Dương**

**KT. VIÊN TRƯỞNG  
PHÓ VIÊN TRƯỞNG**



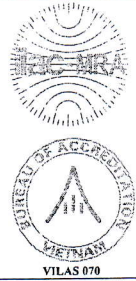
**Phan Văn Việt**



**VIMCERTS**  
**069**

**TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội  
Điện thoại: 024. 38645253  
Fax: 024. 38641564  
Website: www.imsat.vn



Số: 143/2026/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20-21/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026÷03/04/2026

**Người thực hiện:** Lê Bình Dương, Nguyễn Đức Anh, Bùi Minh Đức

TT	Vị trí quan trắc	Bụi (mg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (mg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (mg/Nm <sup>3</sup> )	CO (mg/Nm <sup>3</sup> )
IV	<b>PX Tuyển than IV</b>				
10	Vị trí Bunke tiếp nhận than nguyên khai (X:2329594, Y:452945)	0,21	0,048	0,033	<3,0
11	Vị trí tại nhà đập số 1, nhà chuẩn bị số 1 (X:2329572, Y:452940)	0,27	0,052	0,047	<3,0
12	Vị trí khu vực nhà chuẩn vị số 2, nhà đập số 2 (X:2329547, Y:453145)	0,25	0,043	0,041	<3,0
13	Vị trí khu vực kho than thương phẩm (X:2329456, Y:453673)	0,15	0,038	0,031	<3,0
<b>QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)</b>		<b>0,30</b>	<b>0,35</b>	<b>0,20</b>	<b>30</b>
<b>Phương pháp sử dụng</b>		TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	HD/KK /PT33

Ghi chú: - Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa.

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**Nguyễn Đức Anh**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**Lê Bình Dương**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**Phan Văn Việt**

 <b>VIMCERTS</b> <b>069</b>	<b>TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM</b> <b>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN</b> <b>PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</b> Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn	
---	---	--

Số: 144/2026/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

## PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20-21/03/2026

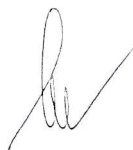
**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026 ÷ 03/04/2026

**Người thực hiện:** Lê Bình Dương, Nguyễn Đức Anh, Bùi Minh Đức

TT	Vị trí quan trắc	Bụi (mg/Nm <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (mg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (mg/Nm <sup>3</sup> )	CO (mg/Nm <sup>3</sup> )
V	<i>PX Lọc - Sấy than</i>				
14	Khu vực xưởng lọc ép bùn tại Nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 1 (X:2324702, Y:459701)	0,24	0,045	0,039	<3,0
15	Khu vực xưởng nén khí tại Nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 1 (X:2324708, Y:459741)	0,15	0,037	0,030	<3,0
16	Khu vực xưởng lọc ép bùn tại Nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 2 (X:2324695, Y:459862)	0,26	0,053	0,046	<3,0
17	Khu vực xưởng nén khí tại Nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 2 (X:2324667, Y:459854)	0,17	0,032	0,029	<3,0
18	Khu vực kho than 26 tiếp nhận than từ Nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 1 và giai đoạn 2 (X:2324631, Y:459741)	0,25	0,058	0,043	<3,0
19	Khu vực dọc tuyến băng tải chuyển than từ nhà máy xử lý bùn nước giai đoạn 2 đến kho than (X:2324652, Y:459747)	0,14	0,041	0,034	<3,0
<b>QCVN 05:2023/BTNMT</b>		<b>0,30</b>	<b>0,35</b>	<b>0,20</b>	<b>30</b>
<b>Phương pháp sử dụng</b>		TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	HD/KK /PT33

Ghi chú: - Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa.

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**



**Nguyễn Đức Anh**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**



**Lê Bình Dương**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**Phan Văn Việt**



**VIMCERTS**  
**069**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội  
Điện thoại: 024. 38645253  
Fax: 024. 38641564  
Website: www.imsat.vn



Số: 145/2026/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI**

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026÷03/04/2026

**Người thực hiện:** Lê Bình Dương, Nguyễn Đức Anh, Bùi Minh Đức

TT	Vị trí quan trắc	Bụi * (mg/Nm <sup>3</sup> )	Lưu * lượng (m <sup>3</sup> /h)	SO <sub>2</sub> (mg/Nm <sup>3</sup> )	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) (mg/Nm <sup>3</sup> )	CO (mg/Nm <sup>3</sup> )	NH <sub>3</sub> * (mg/Nm <sup>3</sup> )
1	Đầu ra hệ thống lọc bụi túi vải của phân xưởng tuyển than 3 (X:2321561, Y:459534)	61,3	10.248	-	-	-	-
2	Đầu ra hệ thống xử lý bụi của nhà xưởng sấy than bùn (X:2324442, Y:459580)	47,2	-	2,62	22,63	2,28	1,28
3	Đầu ra hệ thống lọc bụi túi vải của phân xưởng kho bến 2 (X:2325954, Y:460524)	65,4	20.210	-	-	-	-
<b>C<sub>max</sub></b>		<b>144</b>	<b>-</b>	<b>360</b>	<b>612</b>	<b>720</b>	<b>-</b>
<b>QCDP 5:2020/QN</b>		<b>200</b>	<b>-</b>	<b>500</b>	<b>850</b>	<b>1000</b>	<b>-</b>
<b>Phương pháp sử dụng</b>		US EPA 05	US EPA Method 2	HD/KT/HT04	HD/KT/HT02	HD/KT/HT03	JIS K 009:2020

Ghi chú:

- (\*) Thông số sử dụng kết quả của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường, Vimcerts 079 (Có phiếu kết quả của nhà cung cấp kèm theo)
- C<sub>max</sub> là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp ( $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ).
- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính toán C<sub>max</sub>, quy định tại bảng 1 của QCDP 5:2020/QN
- K<sub>p</sub>: hệ số lưu lượng nguồn thải. Lưu lượng nguồn thải P > 20.000 m<sup>3</sup>/h thì K<sub>p</sub> = 0,9
- K<sub>v</sub>: hệ số vùng, khu vực. Khu vực loại 2 thì K<sub>v</sub> = 0,8.

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**Bùi Minh Đức**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**Lê Bình Dương**

**KT VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**Phan Văn Việt**



**VIMCERTS**  
**069**

**TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội  
Điện thoại: 024. 38645253  
Fax: 024. 38641564  
Website: www.imsat.vn



Số: 146/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI**

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 20/03/2026

Thời gian đo, phân tích: 20/03/2026 ÷ 03/04/2026

Người thực hiện: Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Mương máng 5 (X:2324170, Y:459761)	QCĐP 3: 2020/QN (Cột B, K <sub>q</sub> =1, K <sub>f</sub> =1, K <sub>QN</sub> =1)	QCVN 14:2025/ BTNMT (Cột B, K=1)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,5	5,5 ÷ 9	6 ÷ 9
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	5,0	29	150	-
3	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	52	100	60
4	TDS	mg/l	HD/NC/HT8	0 ÷ 1.999	183	-	-
5	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	23,6	50	40
6	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	2,0	44,1	150	90
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -E:2023	0,019	0,27	-	-
8	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> -B&F:2023	0,02	0,36	10	8
9	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	mg/l	SMEWW 4500-P-E:2023	0,02	0,127	-	-
10	S <sup>2-</sup> (H <sub>2</sub> S)	mg/l	SMEWW 4500-S2-D:2023	0,04	0,105	0,5	0,5
11	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe-B:2023	0,02	0,43	5	-
12	Mn	mg/l	SMEWW 3500Mn-B:2023	0,062	0,29	1	-
13	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0003	KPH	0,1	-
14	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0010	KPH	0,5	-
15	As	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,0004	KPH	0,1	-
16	Hg	mg/l	SMEWW 3112B:2023	0,0003	KPH	0,01	-
17	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	10	-
18	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	-	15
19	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,19	-	5
20	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	2.100	5.000	5.000

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương



Phan Văn Việt

 <p><b>VIMCERTS</b> <b>069</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM</b> <b>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN</b> <b>PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</b></p> <p style="text-align: center;">Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	
--	---	--

Số: 147/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

## PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026 ÷ 03/04/2026

**Người thực hiện:** Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Mương công đôi (X:2324391, Y:459945)	QCĐP 3: 2020/QN (Cột B, K <sub>q</sub> =1, K <sub>r</sub> =1, K <sub>QN</sub> =1)	QCVN 14:2025/ BTNMT (Cột B, K=1)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,7	5,5 ÷ 9	6 ÷ 9
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	5	26	150	-
3	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3	43	100	60
4	TDS	mg/l	HD/NCHT8	0 ÷ 1.999	175	-	-
5	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	23,7	50	40
6	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	2,0	40,3	150	90
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> :E:2023	0,019	0,29	-	-
8	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> :B&F:2023	0,02	0,47	10	8
9	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	mg/l	SMEWW 4500-P-E:2023	0,02	0,135	-	-
10	S <sup>2-</sup> (H <sub>2</sub> S)	mg/l	SMEWW 4500-S2-D:2023	0,04	0,125	0,5	0,5
11	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2023	0,02	0,54	5	-
12	Mn	mg/l	SMEWW 3500Mn.B:2023	0,062	0,37	1	-
13	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0003	KPH	0,1	-
14	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0010	KPH	0,5	-
15	As	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,0004	KPH	0,1	-
16	Hg	mg/l	SMEWW 3112B:2023	0,0003	KPH	0,01	-
17	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	10	-
18	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	-	15
19	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,19	-	5
20	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	2.300	5.000	5.000

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Phương Huệ



Lê Bình Dương




Phan Văn Việt

 <p><b>VIMCERTS</b> <b>069</b></p>	<p>TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN <b>PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</b></p> <p>Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	
--	---	--

Số: 148/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

## PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026 ÷ 03/04/2026

**Người thực hiện:** Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải sau xử lý hệ thống tách dầu PX Vận tải (X:2325704, Y:460098)	C <sub>max</sub>	QCĐP 3:2020/QN (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,6	5,5 ÷ 9	5,5 ÷ 9
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	5,0	21	150	150
3	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	39	100	100
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	19,2	50	50
5	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	2,0	30,7	150	150
6	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2023	0,02	0,52	5	5
7	Mn	mg/l	SMEWW 3500Mn.B:2023	0,062	0,39	1	1
8	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0003	KPH	0,1	0,1
9	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0010	KPH	0,5	0,5
10	As	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,0004	KPH	0,1	0,1
11	Hg	mg/l	SMEWW 3112B:2023	0,0003	KPH	0,01	0,01
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	10	10
13	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	1.700	5000	5000

*Ghi chú:* - C<sub>max</sub> là nồng độ tối đa cho phép ( $C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{QN}$ ).

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải quy định tại bảng 1 QCĐP 3:2020/QN.

- K<sub>q</sub> là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K<sub>q</sub> = 1), vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước, đảm phá nước mặn. K<sub>f</sub> là hệ số lưu lượng nguồn thải (K<sub>f</sub> = 1), K<sub>QN</sub> là hệ số điều chỉnh của tỉnh Quảng Ninh (K<sub>QN</sub> = 1).

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Phương Huệ



Lê Bình Dương




Phan Văn Việt



**VIMCERTS**  
**069**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN  
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội  
Điện thoại: 024. 38645253  
Fax: 024. 38641564  
Website: www.imsat.vn



Số: 149/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 20/03/2026

Thời gian đo, phân tích: 20/03/2026÷03/04/2026

Người thực hiện: Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Cửa xả sau hố lắng 1 (hồ môi trường) ra suối Bàn Nâu - PX Tuyển than 4 (X:2329596, Y:453818)	C <sub>max</sub>	QCĐP 3:2020/QN (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,4	5,5 ÷ 9	5,5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	61	100	100
3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	29,4	50	50
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	2,0	44,7	150	150
5	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2023	0,02	0,46	5	5
6	Mn	mg/l	SMEWW 3500Mn.B:2023	0,062	0,32	1	1
7	Cd	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0003	KPH	0,1	0,1
8	Pb	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0010	KPH	0,5	0,5
9	As	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,0004	KPH	0,1	0,1
10	Hg	mg/l	SMEWW 3112B:2023	0,0003	KPH	0,01	0,01
11	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,17	2	2
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	10	10
13	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	2.200	5.000	5.000

Ghi chú: - C<sub>max</sub> là nồng độ tối đa cho phép ( $C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{QN}$ ).

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải quy định tại bảng 1 QCĐP 3:2020/QN.

- K<sub>q</sub> là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K<sub>q</sub> = 1), vùng nước biên ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước, đầm phá nước mặn. K<sub>f</sub> là hệ số lưu lượng nguồn thải (K<sub>f</sub> = 1), K<sub>QN</sub> là hệ số điều chỉnh của tỉnh Quảng Ninh (K<sub>QN</sub> = 1).

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương



Phan Văn Việt

 <p><b>VIMCERTS</b> <b>069</b></p>	<p><b>TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM</b> <b>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN</b> <b>PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</b></p> <p>Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	
--	---	--

Số: 150/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT**

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026÷03/04/2026

**Người thực hiện:** Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh, Trần Thị Nhài

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải sau xử lý khu nhà hàng Thiên Lý (X:2328239, Y:459678)	C <sub>max</sub>	QCVN 14:2025/ BTNMT (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,8	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	34	60	60
3	TDS	mg/l	HD/NC/HT8	0÷1.999	141	-	-
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	27,3	35	35
5	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> :E:2023	0,019	0,26	-	-
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> :B&F:2023	0,02	0,30	8	8
7	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (P)	mg/l	SMEWW 4500-PE:2023	0,02	0,21	-	-
8	S <sup>2-</sup> (H <sub>2</sub> S)	mg/l	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> :D:2023	0,04	0,25	0,5	0,5
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	15	15
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,41	5	5
11	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	2.100	5.000	5.000

**Ghi chú:** - C<sub>max</sub> là nồng độ tối đa cho phép (C<sub>max</sub> = C x K).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2025/ BTNMT cột B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**





**Nguyễn Thị Phương Huệ**

**Lê Bình Dương**

**Phan Văn Việt**

 <p><b>VIMCERTS</b> <b>069</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM</b> <b>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN</b> <b>PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</b></p> <p style="text-align: center;">Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	
--	---	--

Số: 151/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

## PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026 ÷ 03/04/2026

**Người thực hiện:** Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh, Trần Thị Nhài

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải sinh hoạt sau xử lý khu vực nhà ĐHSX (X:2326760, Y:459904)	C <sub>max</sub>	QCVN 14:2025/ BTNMT (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN6492:2011	2 ÷ 12	6,4	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN6625:2000	3,0	27	60	60
3	TDS	mg/l	HD/NCHT8	0 ÷ 1.999	152	-	-
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN6001-1:2021	1,0	27,3	35	35
5	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> :E:2023	0,019	0,21	-	-
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> :B&F:2023	0,02	0,46	8	8
7	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (P)	mg/l	SMEWW 4500-P:E:2023	0,02	0,17	-	-
8	S <sup>2-</sup> (H <sub>2</sub> S)	mg/l	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> :D:2023	0,04	0,23	0,5	0,5
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	15	15
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN6622-1:2009	0,03	0,29	5	5
11	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	1.700	5.000	5.000

**Ghi chú:** - C<sub>max</sub> là nồng độ tối đa cho phép ( $C_{max} = C \times K$ ).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2025/ BTNMT cột B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**





**Nguyễn Thị Phương Huệ**

**Lê Bình Dương**

**Phan Văn Việt**



**VIMCERTS**  
**069**

**TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội  
Điện thoại: 024. 38645253  
Fax: 024. 38641564  
Website: www.imsat.vn



Số: 152/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT**

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026 ÷ 03/04/2026

**Người thực hiện:** Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh, Trần Thị Nhài

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải sinh hoạt sau xử lý PX Kho bển 2 (X:2325767, Y:460438)	C <sub>max</sub>	QCVN 14:2025/ BTNMT (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN6492:2011	2÷12	6,6	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN6625:2000	3,0	32	60	60
3	TDS	mg/l	HD/NC/HT8	0÷1.999	162	-	-
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN6001-1:2021	1,0	28,6	35	35
5	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> :E:2023	0,019	0,34	-	-
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> :B&F:2023	0,02	0,41	8	8
7	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (P)	mg/l	SMEWW 4500-P-E:2023	0,02	0,19	-	-
8	S <sup>2-</sup> (H <sub>2</sub> S)	mg/l	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> :D:2023	0,04	0,23	0,5	0,5
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	15	15
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN6622-1:2009	0,03	0,27	5	5
11	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	2.200	5.000	5.000

**Ghi chú:** - C<sub>max</sub> là nồng độ tối đa cho phép ( $C_{max} = C \times K$ ).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2025/ BTNMT cột B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương



Phan Văn Việt



**VIMCERTS**  
**069**

**TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội  
Điện thoại: 024. 38645253  
Fax: 024. 38641564  
Website: www.imsat.vn



Số: 153/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT**

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026÷03/04/2026

**Người thực hiện:** Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh, Trần Thị Nhài

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải sinh hoạt sau xử lý PX Tuyển than 2 (X:2325016, Y:459646)	C <sub>max</sub>	QCVN 14:2025/ BTNMT (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN6492:2011	2÷12	6,8	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN6625:2000	3,0	32	60	60
3	TDS	mg/l	HD/NCHT8	0÷1.999	149	-	-
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN6001-1:2021	1,0	31,5	35	35
5	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> :E:2023	0,019	0,32	-	-
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> :B&F:2023	0,02	0,43	8	8
7	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (P)	mg/l	SMEWW 4500-P:E:2023	0,02	0,16	-	-
8	S <sup>2-</sup> (H <sub>2</sub> S)	mg/l	SMEWW 4500-S <sup>2</sup> :D:2023	0,04	0,21	0,5	0,5
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	15	15
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN6622-1:2009	0,03	0,29	5	5
11	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	2.100	5.000	5.000

**Ghi chú:** - C<sub>max</sub> là nồng độ tối đa cho phép (C<sub>max</sub> = C x K).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2025/ BTNMT cột B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Phương Huệ**

**Lê Bình Dương**



**Phan Văn Việt**

 <p><b>VIMCERTS</b> <b>069</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM</b> <b>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN</b> <b>PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</b></p> <p style="text-align: center;">Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	
--	---	--

Số: 154/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

## PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026 ÷ 03/04/2026

**Người thực hiện:** Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh, Trần Thị Nhài

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải sinh hoạt sau xử lý PX Vận tải (X:2325704, Y:460097)	C <sub>max</sub>	QCVN 14:2025/ BTNMT (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,5	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	31	60	60
3	TDS	mg/l	HD/NCHT8	0 ÷ 1.999	148	-	-
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	27,4	35	35
5	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> :E:2023	0,019	0,42	-	-
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> :B&F:2023	0,02	0,36	8	8
7	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (P)	mg/l	SMEWW 4500-P:E:2023	0,02	0,19	-	-
8	S <sup>2-</sup> (H <sub>2</sub> S)	mg/l	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> :D:2023	0,04	0,25	0,5	0,5
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	15	15
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,26	5	5
11	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	2.100	5.000	5.000

**Ghi chú:** - C<sub>max</sub> là nồng độ tối đa cho phép (C<sub>max</sub> = C x K).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2025/ BTNMT cột B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**





Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Phan Văn Việt

 <p><b>VIMCERTS</b> <b>069</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM</b> <b>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN</b> <b>PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</b></p> <p style="text-align: center;">Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	
--	---	--

Số: 155/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

## PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026 ÷ 03/04/2026

**Người thực hiện:** Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh, Trần Thị Nhài

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải sinh hoạt sau xử lý PX Ô tô (X:2324283, Y:459246)	C <sub>max</sub>	QCVN 14:2025/ BTNMT (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,6	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	37	60	60
3	TDS	mg/l	HD/NC/HT8	0÷1.999	164	-	-
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	31,2	35	35
5	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> :E:2023	0,019	0,33	-	-
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> :B&F:2023	0,02	0,29	8	8
7	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (P)	mg/l	SMEWW 4500-P-E:2023	0,02	0,16	-	-
8	S <sup>2-</sup> (H <sub>2</sub> S)	mg/l	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> :D:2023	0,04	0,22	0,5	0,5
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	15	15
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,20	5	5
11	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	1.700	5.000	5.000

**Ghi chú:** - C<sub>max</sub> là nồng độ tối đa cho phép ( $C_{max} = C \times K$ ).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2025/ BTNMT cột B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Phương Huệ



Lê Bình Dương



Phan Văn Việt

 <p><b>VIMCERTS</b> <b>069</b></p>	<p>TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN <b>PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</b></p> <p>Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	
--	---	--

Số: 156/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

## PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026 ÷ 03/04/2026

**Người thực hiện:** Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh, Trần Thị Nhài

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải sinh hoạt sau xử lý PX Cơ khí (X:2324904, Y:459573)	C <sub>max</sub>	QCVN 14:2025/ BTNMT (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,7	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	32	60	60
3	TDS	mg/l	HD/NC/HT8	0 ÷ 1.999	163	-	-
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	26,3	35	35
5	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> :E:2023	0,019	0,27	-	-
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> :B&F:2023	0,02	0,34	8	8
7	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (P)	mg/l	SMEWW 4500-P-E:2023	0,02	0,16	-	-
8	S <sup>2-</sup> (H <sub>2</sub> S)	mg/l	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> :D:2023	0,04	0,25	0,5	0,5
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	15	15
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,21	5	5
11	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2	2.100	5.000	5.000

**Ghi chú:** - C<sub>max</sub> là nồng độ tối đa cho phép (C<sub>max</sub> = C x K).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2025/ BTNMT cột B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**



Nguyễn Thị Phương Huệ

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**



Lê Bình Dương

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**




Phan Văn Việt

 <p><b>VIMCERTS</b> <b>069</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM</b> <b>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN</b> <b>PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</b></p> <p style="text-align: center;">Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	
--	---	--

Số: 157/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

## PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 20/03/2026

**Thời gian đo, phân tích:** 20/03/2026 ÷ 03/04/2026

**Người thực hiện:** Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh, Trần Thị Nhài

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước sau xử lý của hệ thống hợp khối xử lý NTSH - PX Tuyển than 4 (X:2329688, Y:453532)	C <sub>max</sub>	QCVN 14:2025/ BTNMT (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,6	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	35	60	60
3	TDS	mg/l	HD/NC/HT8	0 ÷ 1.999	157	-	-
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	25,9	35	35
5	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> E:2023	0,019	0,34	-	-
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> , B&F:2023	0,02	0,43	8	8
7	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (P)	mg/l	SMEWW 4500-P-E:2023	0,02	0,15	-	-
8	S <sup>2-</sup> (H <sub>2</sub> S)	mg/l	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> D:2023	0,04	0,19	0,5	0,5
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520 B&F:2023	1,0	KPH	15	15
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,24	5	5
11	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221 B:2023	2	2.300	5.000	5.000

Ghi chú: - C<sub>max</sub> là nồng độ tối đa cho phép (C<sub>max</sub> = C x K).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2025/ BTNMT cột B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**






Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Phan Văn Việt